

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Bình đẳng giới ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ “Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

Điều 2. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia là công cụ thu thập số liệu thống kê giới nhằm giám sát và đánh giá tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 3. Căn cứ Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia ban hành tại Quyết định này và Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg, ngày 20/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc Bộ, ngành, lĩnh vực (nếu chưa có) hoặc bổ sung các chỉ

tiêu thống kê mới, điều chỉnh các chỉ tiêu thống kê có thay đổi sau khi có thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chuẩn hoá về mục đích, ý nghĩa, khái niệm, nội dung, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu của từng chỉ tiêu trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới cấp tỉnh, huyện, xã để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

Điều 5. Các cơ quan liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn và công bố.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA
(Kèm theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

Số thứ tự chỉ tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020
1	2	3	4	5	6	7	8
	I	Chỉ số tổng hợp					Mục tiêu 4, chỉ tiêu 1
1	101	Chỉ số phát triển giới (GDI)	Tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê	313	
2	102	Chỉ số vai trò phụ nữ (GEM)	Toàn quốc	2 năm	Tổng cục Thống kê	314	
3	103	Chỉ số khoảng cách giới (GGI)	Toàn quốc	2 năm	Tổng cục Thống kê		
	II	Dân số					
4	201	Dân số	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	201	
5	202	Tỷ số giới tính của dân số	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê	204	
6	203	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê - Phối hợp: Bộ Y tế	205	
7	204	Tổng tỷ suất sinh	Dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	207	

Số thứ tự chỉ tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020
1	2	3	4	5	6	7	8
8	205	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản	Dân tộc (10 nhóm dân tộc), thành thị/nông thôn	5 Năm	Tổng cục Thống kê	209	Mục tiêu 4, chỉ tiêu 2
9	206	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Tổng cục Thống kê	210	
10	207	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Tổng cục Thống kê	211	
11	208	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	213	
12	209	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê	214	
13	210	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai.	Nhóm tuổi, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, vùng, biện pháp tránh thai	Năm	- Chủ trì: Bộ Y tế (Tổng cục Dân số) - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	216	
14	211	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	- Chủ trì: Bộ Tư pháp - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	217	
15	212	Tuổi trung bình khi sinh con lần đầu	Tỉnh/thành phố, thành thị/nông thôn, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê		

Số thứ tự chỉ tiêu	Số thứ tự lĩnh vực	Tên lĩnh vực/chỉ tiêu	Phân tổ	Chu kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm	Mã số trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011 - 2020
1	2	3	4	5	6	7	8
16	213	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	Loại hộ, quy mô hộ, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	202	Mục tiêu 2, chỉ tiêu 2
			Giới tính chủ hộ, mức sống	2 Năm	Tổng cục Thống kê		
	III	Lao động, việc làm					
17	301	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp/chủ trang trại	Loại hình kinh tế, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn	2 Năm	Tổng cục Thống kê	320	
18	302	Lực lượng lao động	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc (Kinh và khác)	Năm	Tổng cục Thống kê	301	
19	303	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê		
20	304	Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Giới tính, nhóm tuổi, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, nghề nghiệp, vị thế việc làm, thành thị nông thôn, tỉnh/thành phố, khu vực chính thức/phi chính thức	Năm	Tổng cục Thống kê	302	
21	305	Tỷ lệ lao động làm việc theo số giờ trong tuần	Số giờ, giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	304	
22	306	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động trong tuần	Giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Tổng cục Thống kê	305	